

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3980.77	19386.35	776.25		923.54		1831.15	27069.23	2.19	17.3	3980.8	260.000	1,035,000
Gạo nếp	4600	15824.00		363.40		46.00	3427.00	1380.00	4.60	20	4600	30.000	138,000
Thịt lợn nạc	3109.8	4322.68	590.87		217.69		217.7	27.99	14	3173	133.000	422,050	
Hành lá xanh	0.8	0.176		0.010		0.000	0.034	0.640	0.0002	1	230	25.000	5,750
Cà rốt	3,087.75	1204.22		46.32		6.18	240.84			15	3450	17.000	58,650
Hạt sen	690.00	2304.60		138.00		16.560	1336.67	614.10	4.416	3	690	190.000	131,100
Đậu xanh (hạt)	1001	930.47		20.01		1.00	194.47	100.05	1.00	5	1150	50.000	57,500
Hành khô	36.8	8.10		0.48			1.58	29.44	0.01	0.2	46.0	35.000	1,610
Dầu cá rancee	1150	10350.00	0.00		805.00	345	0.00	23.00	0.230	5	1150	69.000	79,350
Nước mắm	460	602.60	150.88					1780.20	0.41	2	460	55.000	25,300
Muối i ốt	115							172.50		0.5	115	6.000	690
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		54,933	1,518	568	1,946	415	7,032	31,387	41				1,955,000
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	4162%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			3762.51	2218.15	3529.43	1520.31	23489.36	46280.36	116.57				
	161546		5,980.66		5,049.75		23,489.36	46,280.36	116.57				4,715,000
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	600	0.5				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			63%	37%	70%	30%		7713%	22418%				
			100%	15%	27%		58%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 34 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 98 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3894.23	18964.90	759.38		903.46		1791.35	26480.77	2.14	17.3	3894.2	260.000	1,012,500
Bún	13500	14850.00		229.5		0	4819.50	1620	5.40	60	13500	14.000	189,000
Hành lá xanh	0.8	0.176		0.010		0.000	0.034	0.640	0.0002	1	225	25.000	5,625
Cà chua	3206.25	641.25		48.09		6.41	250.09	384.75	1.92	15	3375	22.000	74,250
Cà rốt	3,020.63	1178.04		45.31		6.04	235.61			15	3375	17.000	57,375
Thịt vịt	4691.3	12525.64	835.04		1022.69			609.9	3.284	21	4691	100.000	469,125
Hành khô	36	7.92		0.47			1.55	28.8	0.01	0.2	45.0	35.000	1,575
Dầu cá ranece	1125	10125.00	0.00		787.50	337.5	0.00	22.50	0.225	5	1125	69.000	77,625
Nước mắm	450	589.50	147.60					1741.5	0.41	2	450	55.000	24,750
Muối i ốt	112.5							168.75		1	113	6.000	675
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		58,882	1,742	323	2,714	350	7,098	31,058	13				1,912,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	20%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			5223.33	1969.73	5024.28	828.53	22711.55	42358.96	138.07				
	742		7,193.06		5,852.81		22,711.55	42,358.96	138.07				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	135000	117.0				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			73%	27%	86%	14%		31%	118%				4,612,500
		100%	17%		30%		53%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 31 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 118% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3980.77	19386.35	776.25		923.54		1831.15	27069.23	2.19	17.3	3980.8	260.000	1,035,000
Miến dong	3680	12217.60		22.08		3.68	3024.96	1472.0		16	3680	60.000	220,800
Rau cải bắp	4140.000	1200.600		74.520		4.140	219.420	1987.200	2.484	20	4600	13.000	59,800
Thịt vịt	5483.2	14640.14	976.01		1195.34			712.8	3.838	24	5483	100.000	548,320
Hành khô	36.8	8.10		0.48			1.58	29.44	0.01	0.2	46.0	35.000	1,610
Dầu cá ranece	920	8280.00	0.00		644.00	276	0.00	18.40	0.184	4	920	69.000	63,480
Nước mắm	460	602.60	150.88					1780.2	0.414	2	460	55.000	25,300
Muối i ốt	115							172.5		0.5	115	6.000	690
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		56,335	1,903	97	2,763	284	5,077	33,242	9.12				1,955,000
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	19%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			4564.38	2356.59	4806.65	930.26	21530.79	47304.60	98.80				
	710		6,920.97		5,736.92		21,530.79	47,304.60	98.80				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	138000	119.6				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			66%	34%	84%	16%		34%	83%				4,715,000
		100%	17%		31%		52.5%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 34 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 83 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sach (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Chuối tiêu	18281	17733		274.22		36.56	4058.44	1462.50	7.31	125	28125	20.000	562,500
Gạo nếp	7875	27090.00		677.25		78.75	5866.88	2363	7.88	35	7875	30.000	236,250
Thịt lợn nạc	6359.7	8839.96	1208.34		445.18			445.18	57.24	29	6489	133.000	863,100
Ngô tươi	8.25	16.17		0.34		0.19	3.27	0.33	0.02	15	3375	22.000	74,250
Đậu xanh (hạt)	979	910.24		19.58		0.98	190.24	97.88	0.98	5	1125	50.000	56,250
Hành khô	36	7.92		0.47			1.55	28.8	0.011	0.2	45.0	35.000	1,575
Dầu cá rancee	1350	12150.00	0.00		945.00	405	0.00	27.00	0.270	6	1350	69.000	93,150
Nước mắm	450	589.50	147.60					1741.5	0.405	2	450	55.000	24,750
Muối i ốt	112.5							168.75		1	113	6.000	675
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		67336.60	1355.94	971.85	1390.18	521.48	10120.37	6334.43	74.11				1,912,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	23%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			3993.08	2572.88	4596.54	1264.04	25534.19	21756.43	167.32				
	784		6,565.96		5,860.58		25,534.19	21,756.43	167.32				4,612,500
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	135000	117.0				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			61%	39%	78%	22%		16%	143%				
		100%	15%		29%		57%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 16 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 143% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	3894.23	18964.90	759.38		903.46		1791.35	26480.77	2.14	17.3	3894.2	260.000	1,012,500
Gạo nếp	4500	15480.00		387		45	3352.50	1350	4.500	20	4500	30.000	135,000
Thịt gà tây	4564.85	9951.38	917.54		698.42		0.00	1095.56	2.739	20	4565	85.000	388,013
Đậu xanh (hạt)	1566	1456.38		31.32		1.57	304.38	156.60	1.57	8	1800	50.000	90,000
Hạt sen	13.50	0.90		0.31		0.04	0.19	3.80	0.01	3	675	190.000	128,250
Cà rốt	2014	785.36		30.21		4.03	61.26	865.91	1.21	10	2250	17.000	38,250
Hành khô	36	7.92		0.47			1.55	28.8		0.2	45.0	35.000	1,575
Dầu cá rancee	1350	12150.00	0.00		945.00	405	0.00	27.00	0.270	6	1350	69.000	93,150
Nước mắm	450	589.50	147.60					1741.5	0.405	2	450	55.000	24,750
Muối i ốt	168.75							253.125		1	169	6.000	1,013
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		59,386	1,825	449	2,547	456	5,511	32,003	13				1,912,500
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	20%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			4414.03	2425.62	4067.45	1147.17	21503.07	51233.56	47.35				
	718		6,839.65		5,214.62		21,503.07	51,233.56	47.35				4,612,500
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	135000	117.0				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			65%	35%	78%	22%		38%	40%				
		100%	17%		29%		54%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 38% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 40% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
BỮA PHỤ													
Sữa bột Nuvi Grow	1176.92	5731.62	229.50		273.05		541.38	8003.08	0.65	17.3	1176.9	260.000	306,000
Mì gạo khô	2040	6018.00		81.6		16.32	587.52	326.40	0.204	30	2040	32.000	65,280
Thịt bò loại 1	572	2392.48	120.20		21.750		0.00	68.68	0.572	9	584	270.000	157,692
Rau cải bắp	1530.000	443.700		27.540		1.530	81.090	734.400	0.918	25	1700	13.000	22,100
Hành khô	10.88	2.39		0.1			0.47	8.704	0.003	0.2	13.6	35.000	476
Dầu cá rancee	272	2448.00	0.00		190.40	81.6	0.00	5.44	0.054	4	272	69.000	18,768
Nước mắm	136	178.16	44.61					526.32	0.122	2	136	55.000	7,480
Muối i ốt	34							51		0.5	34	6.000	204
Năng lượng bữa phụ buổi chiều		17,214	394	109	485	99	1,210	9,724	3				578,000
Năng lượng bữa phụ chiều/ trẻ theo khuyến nghị													
	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	19%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được			1335.04	650.52	1305.49	269.61	5912.56	13540.66	37.41				1,394,000
	748		1,985.56		1,575.10		5,912.56	13,540.66	37.41				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	615	726	13-20%		25-35%		52-60%	40800	35.4				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			67%	33%	83%	17%		33%	106%				
		100%	17%		30%		52%						

Nhận xét:

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 33% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 106% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự